TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẠC SƠN** **TỈNH HÒA BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/DS-ST
Ngày: 10 - 6 - 2025
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠC SƠN, TỈNH HÒA BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Cao Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Bùi Văn Thiệu và ông Bùi Văn Lọt.

- Thư ký phiên tòa: bà Bùi Thị Hảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình tham gia phiên toà*:* bà Bùi Thị Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2024/TLST - DS ngày 25 tháng 10 năm 2024 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Bùi Văn L, sinh năm 1961 và bà Bùi Thị N, sinh năm 1962. Cùng địa chỉ: xóm X, xã X, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Vắng mặt tại phiên tòa.

Bà Bùi Thị L1, sinh năm 1986. Địa chỉ: xóm M, xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Có mặt tại phiên toà.

Người đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn: ông Quách Văn K, sinh năm 1981. Địa chỉ: xóm M, xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Có mặt tại phiên toà.

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn X, sinh năm 1957 và bà Bùi Thị C, sinh năm 1960. Cùng địa chỉ: xóm M, xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Người đại diện theo pháp luật: ông Bùi Văn C1 - Chủ tịch UBND xã V. Người đại diện theo uỷ quyền: ông Bùi Văn C2 - Công chức địa chính xã V. Có mặt tại phiên tòa.

Ông Bùi Văn V - Trưởng xóm M, xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

Ông Bùi Văn V1, sinh năm 1953. Địa chỉ: xóm M, xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Ông Bùi Văn S, sinh năm 1956. Địa chỉ: xóm M, xã V, huyện L tỉnh Hòa Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bà Bùi Thị N1, sinh năm 1962. Địa chỉ: xóm M, xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, các nguyên đơn trình bày: Ông Bùi Văn L và bà Bùi Thị N có quan hệ hôn nhân từ năm 1985 đến năm 2003 thì ly hôn. Trong thời kỳ hôn nhân, hai ông bà có với nhau 04 người con là Bùi Thị L1, Bùi Thị C3, Bùi Thị N2 và Bùi Văn T; về tài sản ông bà được cấp tổng cộng 2.254m^2 đất trồng lúa 1 vụ và 2 vụ gồm: thửa đất tại khu đồng Nà Báy 628m^2; thửa đất tại khu N 392m^2; thửa đất tại khu N 250m^2; thửa đất tại khu D 374m^2; thửa đất tại khu N 336m^2 (đất lúa 01 vụ) và thửa đất khu Nà Tràng 274m^2 (cấp chung một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 15/12/1995, vào sổ cấp GCNQSD đất số 00037). Tại Quyết định thuận tình ly hôn số 08/QĐTTLH, ngày 27/6/2003 của Toà án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hoà Bình, đã thoả thuận khi ly hôn, ông Bùi Văn L trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Bùi Thị L1 và được chia đất nông nghiệp trồng lúa là 314m^2 tại khu vực đồng Nà Báy, 196m^2 tại khu đồng Nà Căng và 125m^2 tại khu đồng Nà Dừa. Diện tích đất còn lại giao cho bà Bùi Thị N và 03 con sử dụng. Sau khi chia các bên không sử dụng đúng diện tích đã thoả thuận chia mà bà Bùi Thị N trực tiếp sử dụng toàn bộ diện tích đất tại khu Đ và Nà Tràng . Vụ lúa mùa năm 2003, bà Bùi Thị N vẫn cấy lúa nhưng sau đó bà Bùi Thị N mang theo 03 con nhỏ về quê tại xã X. Vì khoảng cách từ xã X đến xã V xa, khó khăn cho việc canh tác nên bà Bùi Thị N đã cho gia đình ông Bùi Văn X, bà Bùi Thị C4 thuê với giá 900.000 đồng đối với hai thửa đất là thửa đất tại khu đồng Nà Báy 628m^2 và thửa đất tại khu đồng Nà Tràng diện tích 274m^2. Trong 628m^2 đất khu N thì 314m^2 là đất đã chia cho ông L và chị L1. Việc cho thuê ông L, chị L1 không biết, không có giấy tờ thuê mà chỉ nói bằng miệng và giao kết khi nào con cái bà N lớn thì lấy lại ruộng. Đối với ông Bùi Văn L một thời gian sau ly hôn lại quay về sống cùng bà N tại xã X cho đến nay. Tại bản khai của bà Bùi Thị N khai khi thoả thuận với bà Bùi Thị C thì bà N cũng không hẳn nói là bán, không hẳn nói là cho thuê mà chỉ nói để cho gia đình bà C, ông X cấy và nhận 900.000 đồng. Tại bản khai của ông Bùi Văn L khai ông có biết việc gia đình ông Bùi Văn X, bà Bùi Thị C sử dụng ruộng của gia đình ông từ năm 2003 nhưng ông không có ý kiến gì mà đến năm 2023 khi có chính sách dồn điền đổi thửa thì ông mới yêu cầu được dồn điền đổi thửa nhưng không được giải quyết. Nay con cái đã lớn nên ông L, bà N3 có đòi lại đất nhưng ông X, bà C4 không trả lại nên ông L, bà N và chị L1 khởi kiện yêu cầu ông Bùi Văn X, bà Bùi Thị C trả lại toàn bộ diện tích bà Bùi Thị N đã cho thuê.

Phía các bị đơn trình bày: Sau khi ông Bùi Văn L và bà Bùi Thị N ly hôn nhau, bà N muốn về quê ngoại tại xã X để sinh sống cùng 03 con nhỏ nên có đến năn nỉ gia đình bà Bùi Thị C, ông Bùi Văn X mua lại hai thửa đất tại khu N và khu N với giá 900.000đ chứ không phải thuê. Vì bà N đã ly hôn và không có nhu cầu sinh sống tại xã V mà khoảng cách địa lý từ xã V đến xã X là xa. Sau khi mua

lại đất, gia đình ông X, bà C sử dụng ổn định 20 năm cho đến nay không có tranh chấp với ai, kể cả ông Bùi Văn L và bà Bùi Thị N. Sau khi có chính sách dồn điền đổi thửa thì chị Bùi Thị L1 và anh Bùi Văn K1 mới đến đòi đất. Nay đất đã dồn điền đổi thửa, không còn đất tại vị trí cũ. Do bà Bùi Thị N đã bán đất cho gia đình ông X, bà C nên ông X, bà C không nhất trí trả lại đất. Nếu muốn lấy lại đất thì cần trả lại cho ông X, bà C số tiền 900.000đ, tương đương hai chỉ vàng theo thời giá hiện nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện UBND xã V: xác nhận tình trạng hôn nhân và gia đình giữa ông L, bà N đúng như ông L, bà N khai. Sau khi ly hôn, bà Bùi Thị N chuyển về nhà ngoại ở xóm T, xã X, huyện L, tỉnh Hòa Bình sinh sống. Do khi đó các con bà N còn nhỏ và việc đi lại canh tác khó khăn nên bà N đã để lại hai thửa đất ruộng 02 vụ lúa: một thửa là đất khu Nà Báy 628m^2 (1/2 đất là của bà Bùi Thị N 314m^2, 1/2 đất của ông L, chị L1 là 314m^2); một thửa đất tại khu N 274m^2 lấy số tiền 900.000đ. Thửa đất thuộc khu N năm 2005 đo đạc chính quy đã quy chủ và thể hiện trong sổ mục kê tên ông Bùi Văm X1. Năm 2023, Nhà nước có chính sách dồn điền đổi thửa. UBND xã V đã tiến hành họp dân đã được nhân dân nhất trí cao về việc dồn điền đổi thửa. Diện tích đất của các hộ sau khi dồn điền đổi thửa đều phải trừ đi 20% diện tích để làm đường nội đồng và đất làm thuỷ lợi. Hai thửa đất nhận quyền sử dụng từ bà N, gia đình ông X1 cộng với một phần đất của gia đình ông X1, bà C đã đổi thành lô số 5, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.077,7m^2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn V (Trưởng xóm M): Việc dồn điền đổi thửa diễn ra từ tháng 12/2023 đến hết tháng 01/2024 và đúng với chủ trương, chính sách của Nhà nước; có Nghị quyết của xóm, của xã. Khi thực hiện dồn điền đổi thửa, ông L, bà N có đến làm thủ tục và đất của ông L, bà N chỉ có thửa tại N và N là thuộc đối tượng dồn điền, đổi thửa. Tuy nhiên, ông L, bà N không có tên trong danh sách dồn điền đổi thửa vì thực tế nhiều năm ông L, bà N không sử dụng hai thửa đất này mà theo Sổ mục kê và thực tế thì hộ ông Bùi Văn X, bà Bùi Thị C đang sử dụng. Thửa đất Nà Báy và Nà T1 sau khi dồn điền đổi thửa thì thuộc đất của gia đình các ông Bùi Văn S, Bùi Văn V2 và bà Bùi Thị N1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông Bùi Văn S, Bùi Văn V2 và bà Bùi Thị N1: Hoàn toàn nhất trí với kết quả dồn điền, đổi thửa. Đất đã được dồn chung với diện tích đất khác và hiện sử dụng ổn định nên không có ý kiến gì.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án xác định đất của ông Bùi Văn L, bà Bùi Thị N tại khu N có diện tích 242,7m^2, thửa đất tại khu N được chia cho ông L và chị L1 có diện tích 321,9m^2. Vị trí thửa đất của gia đình ông X, bà C sau khi dồn điền đổi thửa có vị trí tại khu đồng Nà Vơng thuộc xóm M, xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Có tứ cận: Phía Bắc giáp đất hộ ông Quách Văn B; phía Nam giáp thửa đất bà Bùi Thị N; phía Tây giáp ta-luy đường liên thôn; phía Đông giáp đường nội đồng. Diện tích đo được là 1.017.1m^2. Thửa đất chia thành 03 mảnh ruộng liền kề nhau nằm từ cao xuống thấp, có bờ đắp khoanh ruộng; mảnh thứ nhất diện tích 570,3m^2; mảnh thứ hai diện tích 262,0m^2 và thửa thứ ba diện

tích 184,8m^2. Diện tích đất theo Giấy chứng nhận của ông Bùi Văn L gồm 628m^2 (N) + 274m^2 (N) = 902m^2. Sau khi dồn điền đổi thửa phải trừ 20% diện tích theo quy định chung, còn: 902m^2 x 80% : 100 = 721,6m^2.

Qua hòa giải tại Tòa án các bên không có ý kiến gì về kết quả dồn điền đổi thửa; trường hợp phải giao trả lại đất thì nhất trí nhận đất tại vị trí đất sau khi đã dồn điền đổi thửa của hộ ông Bùi Văn X, bà Bùi Thị C. Về giá trị thửa đất nhất trí theo Bảng giá đất của Nhà nước quy định đối với đất trồng lúa hiện hành là 60.000đ/m^2 x 721,6m^2 = 43.296.000 (bốn mươi ba triệu, hai trăm chín mươi sau nghìn) đồng. Phía bị đơn nhất trí trả lại diện tích đất nêu trên nhưng yêu cầu phía nguyên đơn phải thanh toán khoản tiền 900.000đ đã trả cho bà Bùi Thị N, tương đương giá trị 02 chỉ vàng 9999 hiện nay. Trường hợp các nguyên đơn không chịu trả khoản tiền trên thì phía bị đơn chỉ đồng ý trả lại phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông Bùi Văn L và chị Bùi Thị Lê .1 Phía nguyên đơn không nhất trí và yêu cầu trả lại toàn bộ diện tích 721,6m^2 và không chấp nhận trả lại số tiền bà N đã nhận là 900.000đ, tương đương 02 chỉ vàng hiện nay.

Tại phiên tòa: các bên đương sự giữ nguyên ý kiến, yêu cầu của mình.

Phía đại diện Viện kiểm sát nhận định về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự khi giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Đối với các đương sự đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng. Về nội dung vụ án: thấy rằng bản chất của giao dịch giữa bà Bùi Thị N và bà Bùi Thị C, ông Bùi Văn X là giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất vì: thực tế khi giao dịch, bà Bùi Thị N không có nhu cầu sinh sống tại địa phương mà muốn chuyển về quê ngoại tại xã X; hai bên đã giao tiền một lần và giao đất trên thực tế gia đình ông X, bà C đã canh tác hơn 20 năm. Tại phiên toà, chị Bùi Thị L1 cũng đã khai rằng có lần bà Bùi Thị N nói với chị là lấy tiền trả cho ông X, bà C mà lấy đất về (chuộc lại đất). Do vậy, việc các nguyên đơn cho rằng bà Bùi Thị N cho thuê đất là không có căn cứ. Thoả thuận chuyển nhượng tuy không làm thành văn bản nhưng các bên đã thực hiện xong; đã nhận tiền và giao đất trên thực tế. Tuy nhiên, việc bà Bùi Thị N chuyển nhượng cả phần đất đã chia cho ông Bùi Văn L và chị Bùi Thị L1 mà không có sự đồng ý của ông Bùi Văn L và chị Bùi Thị L1 là trái quy định của pháp luật và không có hiệu lực đối với phần thoả thuận này. Đối với phần thoả thuận về diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà Bùi Thị N thì khi thoả thuận, các bên đều tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần công nhận và có hiệu lực. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn; buộc các bị đơn trả lại phần đất thuộc quyền sử dụng của ông Bùi Văn L và chị Bùi Thị L1 mà bà Bùi Thị N đã chuyển nhượng cho ông Bùi Văn X, bà Bùi Thị C năm 2003.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất. Các đương sự đều có nơi cư trú tại huyện L, tỉnh Hòa Bình nên Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về pháp luật áp dụng:* Do ông Bùi Văn L được cấp đất năm 1995 nên căn cứ, trình tự thủ tục cấp đất được áp dụng theo các quy định của Luật Đất đai 1993. Giao dịch chuyển quyền sử dụng tại thời điểm năm 2003 và tranh chấp tại thời điểm năm 2023 nên giải quyết tranh chấp được áp dụng theo các quy định của Luật Đất đai 1993 và Luật Đất đai 2013, 2024.

[3] *Về nội dung vụ án*: Đất nông nghiệp cấp mang tên ông Bùi Văn L trong thời gian hôn nhân giữa ông Bùi Văn L và bà Bùi Thị N, đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã được phân chia theo quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật nên xác nhận quyền sử dụng hợp pháp của ông Bùi Văn L và bà Bùi Thị N. Khi ly hôn, thửa đất thuộc khu ruộng Nà Báy 628m^2 được chia đôi; bà Bùi Thị N và 03 con được 314m^2; ông Bùi Văn L và chị Bùi Thị L1 được 314m^2. Do điều kiện canh tác khó khăn nên năm 2003, bà Bùi Thị N chuyển quyền sử dụng cho gia đình ông Bùi Văn X, bà Bùi Thị C diện tích ruộng khu Nà Tràng 274m^2 và toàn bộ diện tích đất khu Nà Báy 628m^2; trong đó có cả diện tích 314m^2 của ông Bùi Văn L và chị Bùi Thị Lê .1

Xét giao dịch chuyển quyền quyền sử dụng đất giữa bà Bùi Thị N và bà Bùi Thị C, ông Bùi Văn X thấy rằng: bên nguyên đơn khẳng định là cho thuê đất còn bên bị đơn khẳng định chuyển nhượng đất. Các bên đều không có hợp đồng bằng văn bản nhưng đã xác nhận giao nhận tiền với nhau là 900.000đ. Bùi Thị N có khai nhận khi thoả thuận không nói cụ thể là bán hay cho thuê mà chỉ để cho cấy và nhận tiền một lần. Xét thoả thuận thuê đất thì các bên không thoả thuận nội dung quan trọng là giá thuê, thời hạn thuê. Mặt khác, các bên giao nhận tiền một lần và trên thực tế bà N không đủ điều kiện canh tác; không có nhu cầu sinh sống tại địa phương do đã ly hôn và nơi ở mới có khoảng cách địa lý xa; gia đình ông X, bà C đã canh tác trên thực tế hơn 20 năm mà không có tranh chấp. Do vậy, xét về bản chất giao dịch nêu trên là giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Về nội dung giao dịch, bà N đã chuyển nhượng cả phần đất của ông L và chị L1. Đối với phần đất thuộc quyền sử dụng của bà N khi chuyển nhượng các bên đều tự nguyện, tuy không lập thành văn bản nhưng các bên giao đã nhận tiền và sử dụng đất trên thực tế. Đối với phần đất của ông L và chị L1, khi chuyển nhượng, ông L và chị L1 không biết, không được hưởng lợi từ tiền chuyển nhượng. Do vậy, trong giao dịch phần thoả thuận giữa các bên về đất của bà N vẫn có hiệu lực pháp luật; phần giao dịch liên quan đến đất của ông L và chị L1 không có hiệu lực pháp luật; giao dịch nêu trên bị vô hiệu một phần. Vì vậy, yêu cầu của các nguyên đơn về đòi lại toàn bộ diện tích đất bà N đã chuyển quyền cho ông X, bà C chỉ có căn cứ chấp nhận một phần; buộc các bị đơn trả lại cho ông L và chị L1 diện tích 314m^2 đã được chia tại khu N là đúng pháp luật. Diện tích 314m^2 sau khi trừ đi 20% theo quy định dồn điền đổi thửa còn 251,2m^2, phù hợp tương đối với thửa đất ruộng thứ hai sau khi dồn điền đổi thửa của ông X, bà C4 là 262m^2 (chênh lệch tăng

10,8m^2). Ông Bùi Văn X, bà Bùi Thị C nhất trí giao trả toàn bộ mảnh ruộng thứ hai với diện tích 262m^2 mà không có ý kiến gì về diện tích chênh lệch tăng thêm.

[4] *Về án phí, chi phí tố tụng:* Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bị đơn không phải chịu án phí do yêu cầu của mình được chấp nhận.

Các đương sự còn phải chịu chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 19; khoản 2 Điều 24; khoản 6 Điều 73 Luật Đất đai năm 1993; khoản 5 Điều 166 Luật Đất đai 2013; Điều 116; khoản 1 Điều 117; Điều 130; khoản 1 Điều 275 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, khoản 4 Điều 26; điểm a, khoản 2, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với ông các bị đơn: Buộc các bị đơn là ông Bùi Văn X, bà Bùi Thị C có nghĩa vụ trả lại cho các nguyên đơn là ông Bùi Văn L, chị Bùi Thị L1 diện tích 314m^2 đất nông nghiệp trồng lúa, sau khi dồn điền đổi thửa thành thửa đất ruộng có diện tích 262m^2 của ông Bùi Văn X, bà Bùi Thị C tại khu đồng Nà Vơng thuộc xóm M, xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

2. Bác yêu cầu cầu các nguyên đơn đòi diện tích đất còn lại do bà Bùi Thị N đã chuyển nhượng cho bà Bùi Thị C, ông Bùi Văn X năm 2003.

3. Án phí: Các bị đơn phải chịu phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Các nguyên đơn được nhận lại 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002426 ngày 25/10/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Lạc Sơn, tỉnh Hoà Bình.

4. Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng. Các nguyên đơn và các bị đơn mỗi bên phải chịu 1/2 khoản tiền này. Khoản tiền này các nguyên đơn đã nộp đã nộp tạm ứng nên các bị đơn trả cho các nguyên đơn số tiền 2.500.000 (Hai triệu, năm trăm nghìn) đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND huyện Lạc Sơn;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Lạc Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Cao Sơn